

Số: **3667** /QĐ-UBND

Hà Nội, ngày **07** tháng **7** năm 2014

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Về tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội.**

### **ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai 2013;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Xét đề nghị của Liên ngành: Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế Hà Nội tại: Tờ trình số 3477/TTrLN-STC-QLCS ngày 23/6/2014 về việc tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm trên địa bàn thành phố Hà Nội,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Tỷ lệ phần trăm (%) đơn giá thuê đất đối với các trường hợp thuê đất hàng năm không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn thành phố Hà Nội như sau :

1.1. Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm mặt bằng sản xuất; thuê đất để xây dựng kết cấu hạ tầng để chuyển nhượng hoặc cho thuê đất đã có hạ tầng (bao gồm xây dựng kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu kinh tế, khu dân cư nông thôn, khu dân cư đô thị và các trường hợp xây dựng kết cấu hạ tầng khác); thuê đất làm sân đường nội bộ, vườn hoa, phục vụ cho toà nhà nhà chung cư trong khu đô thị (không sử dụng để kinh doanh dịch vụ): Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1% giá đất tính thu tiền thuê đất.

1.2. Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm trụ sở, văn phòng: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 1,4 % giá đất tính thu tiền thuê đất.

1.3. Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm mặt bằng kinh doanh thuộc các ngành thương mại, dịch vụ: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 2% giá đất tính thu tiền thuê đất.

1.4. Trường hợp mục đích sử dụng đất thuê làm mặt bằng sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực khuyến khích đầu tư, đặc biệt khuyến khích đầu tư theo danh mục do Chính phủ quy định, đất sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản: Tỷ lệ phần trăm (%) tính đơn giá thuê đất một năm là 0,5 % giá đất tính thu tiền thuê đất.

**Điều 2.** Đơn giá thuê đất để xây dựng công trình ngầm như sau:

2.1. Đối với đất được Nhà nước cho thuê để xây dựng công trình ngầm (không phải là phần ngầm của công trình xây dựng trên mặt đất), tiền thuê đất được xác định như sau:

a. Đối với công trình ngầm sử dụng vào mục đích bãi đỗ xe, hạ tầng kỹ thuật:

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: Đơn giá thuê đất bằng 10% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 10% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

b. Đối với công trình ngầm sử dụng vào mục đích thương mại, dịch vụ:

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm: Đơn giá thuê đất bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm có cùng mục đích sử dụng.

Trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê, đơn giá thuê đất trả một lần cho cả thời gian thuê bằng 30% đơn giá thuê đất trên bề mặt với hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê có cùng mục đích sử dụng và thời hạn sử dụng đất.

2.2. Đối với đất xây dựng công trình ngầm gắn với phần ngầm công trình xây dựng trên mặt đất mà có phần diện tích xây dựng công trình ngầm vượt ra ngoài phần diện tích đất trên bề mặt có thu tiền thuê đất thì số tiền thuê đất phải nộp của phần diện tích vượt thêm này được xác định theo quy định tại khoản 2.1 Điều này.

**Điều 3.** Đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước như sau:

3.1. Đối với phần diện tích đất không có mặt nước, xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm, đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định.

3.2. Đối với phần diện tích đất có mặt nước thì đơn giá thuê hàng năm, đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê bằng 50% đơn giá thuê đất thu một lần cho cả thời gian thuê của loại đất có vị trí liền kề có cùng mục đích sử dụng.

**Điều 4.** Căn cứ giá đất cụ thể do UBND thành phố quyết định, Bảng giá đất, hệ số điều chỉnh giá đất và mức tỷ lệ % để xác định đơn giá thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm quy định tại quyết định này, Cục trưởng Cục thuế Hà Nội quyết định đơn giá thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm đối với tổ chức người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Chi cục trưởng Chi cục thuế xác định đơn giá thuê đất, thuê đất có mặt nước, thuê đất để xây dựng công trình ngầm đối với hộ gia đình, cá nhân theo quy định;

Những nội dung khác liên quan đến việc thu tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước và Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài Chính.

**Điều 5.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Đối với các trường hợp xác định đơn giá thuê đất từ ngày 01/7/2014 đến trước ngày hiệu lực của quyết định này thực hiện theo quy định tại quyết định này.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế Hà Nội, Chi cục trưởng Chi cục thuế các quận, huyện, thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Thường trực Thành ủy;
  - Thường trực HĐND thành phố;
  - Chủ tịch UBND TP;
  - Các Phó chủ tịch UBND thành phố;
  - CPVP; Các phòng CV;
  - Lưu: VT, KTH (130b)
- (để báo cáo)

18808 7.7

140

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Văn Sửu